

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101883619
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.20
22:29:45
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Quý II năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		881.624.356.671	718.897.045.170
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	220.944.363.838	179.449.089.707
111	1. Tiền		220.944.363.838	179.449.089.707
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	209.588.672.949	74.911.599.965
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		209.588.672.949	74.911.599.965
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		446.439.492.234	459.205.411.025
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	435.166.868.846	444.447.726.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.044.378.239	2.343.580.970
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.235.473.740	15.856.731.594
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.007.228.591)	(3.442.627.639)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.510.461.484	54.033.939
141	1. Hàng tồn kho		1.510.461.484	54.033.939
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		3.141.366.166	5.276.910.534
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	3.141.366.166	5.276.910.534
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.969.134.131	64.132.021.843
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.775.572.000	1.672.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.775.572.000	1.672.000.000
220	II. Tài sản cố định		893.081.023	1.220.461.698
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	421.549.783	277.399.206
222	- Nguyên giá		25.474.143.089	25.228.964.473
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.052.593.306)	(24.951.565.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	471.531.240	943.062.492
228	- Nguyên giá		21.364.133.000	21.364.133.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.892.601.760)	(20.421.070.508)
240	IV. Bất động sản đầu tư	12	16.449.653.683	16.973.311.345
241	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.687.829.460)	(13.164.171.798)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	9	200.000.000	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.000.000	-

260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	43.362.418.340	43.806.339.627
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(31.395.581.660)	(30.951.660.373)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		288.409.085	459.909.173
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	284.209.085	455.709.173
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	4.200.000	4.200.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		944.593.490.802	783.029.067.013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		339.222.708.289	193.478.699.295
310	I. Nợ ngắn hạn		337.929.790.314	191.939.275.420
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.545.313.646	10.132.014.017
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.299.515	240.024.070
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.690.054.750	3.690.054.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	4.369.996.270	1.670.979.727
315	5. Phải trả người lao động		1.223.857.654	2.197.926.421
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.907.819.305	5.850.587.375
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	1.250.296.510	1.517.210.168
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.164.565.950	3.084.588.975
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	299.252.955.382	155.840.955.515
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.464.631.332	7.714.934.402
330	II. Nợ dài hạn		1.292.917.975	1.539.423.875
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	20	131.250.000	187.500.000
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.161.667.975	1.351.923.875
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	605.370.782.513	589.550.367.718
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.904.390.954	25.904.390.954
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.283.441.559	120.463.026.764
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		120.463.026.764	21.790.614.077
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.820.414.795	98.672.412.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		944.593.490.802	783.029.067.013



Phạm Thị Thu Thủy
Người lập



Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đơn vị VND	Điều chỉnh VND	Quý II năm 2026		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	523.617.735.871	-	523.617.735.871	366.327.713.749	838.113.341.881	771.430.242.753
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		523.617.735.871	-	523.617.735.871	366.327.713.749	838.113.341.881	771.430.242.753
11	4. Giá vốn hàng bán	24	516.014.469.054	-	516.014.469.054	363.283.918.998	822.982.127.622	761.433.351.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.603.266.817	-	7.603.266.817	3.043.794.751	15.131.214.259	9.996.891.673
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.113.409.925	-	13.113.409.925	14.555.483.475	23.907.833.529	29.403.109.084
23	8. Chi phí tài chính	26	5.225.582.170	(257.073.456)	4.968.508.714	4.591.950.346	9.225.492.015	8.822.417.174
24	Trong đó: Chi phí đi vay				4.942.032.588	4.591.950.346	8.122.823.887	8.776.464.106
25	9. Chi phí bán hàng	27	1.947.353.010	-	1.947.353.010	1.645.616	3.849.043.686	6.163.684.987
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.563.028.192	(11.082.646)	3.551.945.546	10.754.834.412	6.140.731.932	15.047.474.352
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.980.713.370	268.156.102	10.248.869.472	2.250.847.852	19.823.780.155	9.366.424.244
31	12. Thu nhập khác	29	6.226.383	-	6.226.383	913.636.363	7.226.387	913.927.817
32	13. Chi phí khác	30	3.438.004	-	3.438.004	404.180.083	4.032.532	408.345.899
40	14. Lợi nhuận khác		2.788.379	-	2.788.379	509.456.280	3.193.855	505.581.918
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.983.501.749	268.156.102	10.251.657.851	2.760.304.132	19.826.974.010	9.872.006.162
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.045.533.289	44.762.898	2.090.296.187	641.936.430	4.006.559.215	2.210.396.079
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	-	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.937.968.460	223.393.204	8.161.361.644	2.118.367.702	15.820.414.795	7.661.610.083
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33					776	376



Handwritten signature

Handwritten signature

Phạm Thị Thu Thủy
Người lập

Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.826.974.010	9.872.006.162
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.096.216.953	1.305.291.281
03	- Các khoản dự phòng		(1.991.477.761)	609.453.922
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.759.317	(27.623.285)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(11.453.511.819)	(12.881.805.576)
06	- Chi phí đi vay		4.942.032.588	8.776.464.106
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.429.993.288	7.653.786.610
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.097.745.839	(70.679.953.085)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.456.427.545)	976.873.616
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(122.412.284)	3.375.626.456
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.307.044.456	8.912.378.687
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.769.547.500)	(8.839.279.565)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.474.319.822)	(2.860.619.772)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(250.303.070)	(452.614.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.761.773.362	(61.913.801.756)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(445.178.616)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	913.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(551.900.314.167)	(294.724.657.534)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		422.965.329.315	254.799.702.862
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.711.423.687	4.246.774.889
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.668.739.781)	(34.764.543.420)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		418.628.608.692	515.606.195.410
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(275.216.608.825)	(498.382.611.625)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(105.440.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		143.411.999.867	17.118.143.785
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		41.505.033.448	(79.560.201.391)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		179.449.089.707	244.783.994.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.759.317)	46.386.928

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	220.944.363.838	165.270.179.848

Phạm Thị Thu Thủy
Người lập

Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 09 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 203.930.000.000 VND; tương đương 0 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 0 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 55 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Quảng cáo
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý. [sửa đổi phù hợp]

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	220.913	220.913
- Tiền gửi không kỳ hạn	220.944.142.925	179.448.868.794
	220.944.363.838	179.449.089.707

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				190.013.302.329
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam				20.967.307.234
- Các ngân hàng khác				9.963.533.362
				220.944.142.925

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026				01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	209.588.672.949	-	-	74.911.599.965	-	-
Trái phiếu	202.486.363.360	-	-	71.121.397.225	-	-
Cho vay (*)	1.705.528.767	-	-	815.901.370	-	-
Các khoản đầu tư khác	5.396.780.822	-	-	2.974.301.370	-	-
	209.588.672.949	-	-	74.911.599.965	-	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, số dư khoản cho vay là lãi dự thu phát sinh từ các hợp đồng cho vay với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tài sản Trung Anh đã tất toán khoản gốc trong kỳ.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý II năm 2026

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
-	VND	6 tháng	7,5 - 7,8%	31.019.424.657
-	VND	6 - 12 tháng	5,5 - 8,1%	53.532.134.246
-	VND	6 tháng	8,2 - 8,61%	60.570.923.756
-	VND	6 tháng	7,90%	20.275.753.425
-	VND	6 tháng	8,95 - 9%	36.352.106.850
-	VND	12 tháng	4,2 - 6,5%	736.020.426
				<u><u>202.486.363.360</u></u>

Trái phiếu:

	Tên trái phiếu	Số lượng	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
-	Trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	19/07/2023	120 tháng	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	31.705.528.767	31.705.528.767
						<u><u>31.705.528.767</u></u>	<u><u>31.705.528.767</u></u>

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có giá trị 199.559.994.375 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

Tại ngày 30/06/2026, trái phiếu có giá trị 30.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	35.438.000.000	(30.745.581.660)	35.438.000.000	(30.851.431.894)
- Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	(745.581.660)	5.438.000.000	(851.431.894)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	(650.000.000) -	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(650.000.000)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000		8.670.000.000	
	<u>44.758.000.000</u>	<u>(31.395.581.660)</u>	<u>44.758.000.000</u>	<u>(30.951.660.373)</u>

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (*)	Tầng 3, toà nhà Viên Đông, 36 Hoàng Cầu, Phường Đồng Đa, TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử dịch vụ Loyalty
- Công ty cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Phường Đồng Đa, TP Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số nhà 15, ngõ 175/5/167, đường Định Công, Phường Định Công, TP Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Tầng 5, toà nhà 508
Trường Chinh, Phường
Kim Liên TP Hà Nội

3,01%

3,01%

Dịch vụ truyền thông, kinh
doanh lĩnh kiện thiết bị viễn
thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.705.891	-	5.281.888	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	2.705.891	-	5.281.888	-
Bên khác	435.164.162.955	(1.007.228.591)	444.442.444.212	(3.248.926.978)
- Công ty Cổ phần Monex	130.479.598.569	-	119.229.915.378	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	52.637.852.705	-	137.591.309.442	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	224.582.589.824	-	161.135.423.179	-
- Các khách hàng khác	27.464.121.857	(1.007.228.591)	26.485.796.213	(3.248.926.978)
	435.166.868.846	(1.007.228.591)	444.447.726.100	(3.248.926.978)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	87.642.142	-	20.800.974	-
- Ký cược, ký quỹ	54.000.000	-	54.000.000	-
- Phải thu khác	2.093.831.598	-	15.781.930.620	-
	2.235.473.740	-	15.856.731.594	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Monex	465.908.962	-	3.767.965.419	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	470.211.417	-	3.588.921.128	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	1.146.432.458	-	1.731.981.348	-
- Các đối tượng khác	152.920.903	-	6.767.863.699	(193.700.661)
	2.235.473.740	-	15.856.731.594	(193.700.661)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.775.572.000	-	1.672.000.000	-
+ Tập đoàn Gleximco -	1.775.572.000	-	1.672.000.000	-
	1.775.572.000	-	1.672.000.000	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	1.790.147.659	782.919.068	4.895.832.874	-

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

+ Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	-	-	770.862.335	-
+ Công ty Cổ phần Truyền thông BigData Việt Nam	-	-	57.317.685	-
+ Myanmar Limited Company	-	-	1.297.449.708	72.667.023
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản	870.000.000	435.000.000	870.000.000	609.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Và Dịch vụ Trường Giang	-	-	297.062.760	155.765.114
+ Công ty TNHH Youmed Việt Nam	330.515.224	99.154.567	330.515.224	99.154.567
+ Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Truyền thông ONTENDING	43.713.140	13.233.942	218.565.696	83.622.495
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Phúc Quốc Tế	425.000.000	212.500.000	425.000.000	297.500.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Phúc Quốc Tế	48.000.060	-	79.461.095	-
+ Các đối tượng khác	72.919.235	23.030.559	355.897.710	135.496.036
+ Myanmar Limited Company			193.700.661	
	1.790.147.659	782.919.068	4.895.832.874	1.453.205.235

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh	237.836.539	-	54.033.939	-
- Hàng hoá	1.272.624.945	-	-	-
	1.510.461.484	-	54.033.939	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Dự án phần mềm Quản lý Thiết bị RFID	200.000.000	200.000.000	-	-
	200.000.000	200.000.000	-	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	23.557.895.946	1.599.100.000	71.968.527	25.228.964.473
- Mua trong kỳ	180.695.000	-	64.483.616	245.178.616
Số dư cuối kỳ	23.738.590.946	1.599.100.000	136.452.143	25.474.143.089

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	23.351.111.021	1.599.100.000	1.354.246	24.951.565.267
- Khấu hao trong kỳ	90.240.763	-	10.787.276	101.028.039
Số dư cuối kỳ	23.441.351.784	1.599.100.000	12.141.522	25.052.593.306

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	206.784.925	-	70.614.281	277.399.206
Tại ngày cuối kỳ	297.239.162	-	124.310.621	421.549.783

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.719.792.647 VND

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá
		VND
Tài sản khác	Đang sử dụng	25.474.143.089

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	21.364.133.000	-	21.364.133.000
Số dư cuối kỳ	-	21.364.133.000	-	21.364.133.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	20.421.070.508	-	20.421.070.508
- Khấu hao trong kỳ	-	471.531.252	-	471.531.252
Số dư cuối kỳ	-	20.892.601.760	-	20.892.601.760
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	943.062.492	-	943.062.492
Tại ngày cuối kỳ	-	471.531.240	-	471.531.240

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.619.133.000

Tên tài sản	Nguyên giá
	VND
Hệ thống phần mềm VMG Topup	2.245.000.000
Phần mềm SMS Brandname V3	18.456.000.000
Tài sản khác	663.133.000

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	13.164.171.798	13.164.171.798
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>13.687.829.460</u>	<u>13.687.829.460</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	13.018.711.345	16.973.311.345
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>12.495.053.683</u>	<u>16.449.653.683</u>

- Các bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản/Địa chỉ	Diện tích/thời gian thuê/mục đích	Nguyên giá
		VND
Văn phòng 96-98 Đào Duy Anh - TP HCM		30.137.483.143

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.975.249	77.292.174
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	714.309.839	1.885.568.141
- Trả trước dịch vụ xác thực thông tin công dân trong chip thẻ CCCD(**)		1.400.000.000
- Chi phí thuê văn phòng	1.213.765.200	1.213.765.200
Các khoản khác	1.130.315.878	700.285.019
	3.141.366.166	5.276.910.534
b) Dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	82.974.976	13.142.558
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.915.638	137.975.947
- Các khoản khác	129.318.471	304.590.668
	284.209.085	455.709.173

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	During the year		30/06/2026
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	99.474.043.185	166.701.622.477	156.436.416.495	109.739.249.167
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	56.366.912.330	161.376.600.215	118.780.192.330	98.963.320.215
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (3)		19.000.000.000		19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (4)		71.550.386.000		71.550.386.000
	<u>155.840.955.515</u>	<u>418.628.608.692</u>	<u>275.216.608.825</u>	<u>299.252.955.382</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	VND	8,50%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi, trái phiếu và bất động sản	299.252.955.382	155.840.955.515
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	VND	8,00% - 8,80%	Từ 3 - 6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi	98.963.320.215	56.366.912.330
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (3)	VND	8,00%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi	19.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (4)	VND	6,8% - 7,6%	6 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi	71.550.386.000	
						<u>299.252.955.382</u>	<u>155.840.955.515</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác	7.545.313.646	10.132.014.017
- Marvel Media Sdn Bhd	1.582.085.343	1.144.161.196
- Tập đoàn Geleximco - Công	88.801.612	1.823.933.028
- CÔNG TY CỔ PHẦN	-	1.512.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ viễn	1.147.529.817	1.147.529.817
- Công ty Cổ phần Công nghệ	1.026.000.000	1.026.000.000
- Công ty TNHH Nhất Thịnh	950.532.633	950.532.633
- Phải trả các đối tượng khác	2.750.364.241	2.527.857.343
	7.545.313.646	10.132.014.017

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác	60.299.515	240.024.070
- Công ty Cổ phần APJSC	59.154.930	221.728.748
- Người mua trả tiền trước khác	1.144.585	18.295.322
	60.299.515	240.024.070

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng	41.026.216	175.085.057	-	216.111.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.319.822	2.532.239.393	-	4.006.559.215
- Thuế thu nhập cá nhân	106.521.485	24.819.336	-	131.340.821
- Các loại thuế khác	49.112.204	(33.127.243)	-	15.984.961
	1.670.979.727	2.699.016.543	-	4.369.996.270

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	369.394.528	196.909.440
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc,...	9.396.016.964	5.519.443.172
- Chi phí phải trả khác	142.407.813	134.234.763
	9.907.819.305	5.850.587.375

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.753.823.574	1.729.817.574
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.181.579.120	1.096.150.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.163.256	258.621.401
	3.164.565.950	3.084.588.975
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.161.667.975	1.351.923.875
+ Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	191.809.800	-
+ Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Toàn Cầu	100.000.000	-
+ Các đối tượng khác	869.858.175	-
	1.161.667.975	1.351.923.875

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước dịch vụ Brandname	1.017.902.219	1.280.446.156
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	232.394.291	236.764.012
	1.250.296.510	1.517.210.168
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	131.250.000	187.500.000
	131.250.000	187.500.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.690.054.750	3.690.054.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.690.054.750	3.690.054.750
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.690.054.750	3.690.054.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.904.390.954	25.904.390.954
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	25.904.390.954	25.904.390.954

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.024.527.511	1.731.904.364
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.219.945.427	2.752.642.636
- Trên 5 năm		

4.244.472.938

4.484.547.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2028. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.332.688.000	6.332.688.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.971.308.000	12.665.376.000
- Trên 5 năm		
	15.303.996.000	18.998.064.000

Công ty có các hợp đồng thuê đất như sau:

Vị trí thửa đất	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
Tầng 6, tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô chợ Dừa, thành phố Hà Nội	Văn phòng làm việc	1.233	Từ 10/12/2025 - 09/12/2028	Định kỳ 3 tháng/lần

f) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	237,67	237,67

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	97.132.622.815	279.313.148.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	740.980.719.066	492.117.094.394
	838.113.341.881	771.430.242.753

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	97.131.263.651	279.872.033.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	725.850.863.971	481.561.317.893
	822.982.127.622	761.433.351.080

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.453.511.819	11.968.169.213
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.546.740	10.897.128
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	27.623.285
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	12.444.726.910	17.396.419.458
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.048.060	-
	23.907.833.529	29.403.109.084

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	8.122.945.887	8.776.464.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.450.066	45.953.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.759.317	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị	443.921.287	-
Chi phí tài chính khác	629.415.458	-
	9.225.492.015	8.822.417.174

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.286.119.571	5.230.752.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.359.087	905.234.891
Chi phí khác bằng tiền	27.565.028	27.697.948
	3.849.043.686	6.163.684.987

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.504.646.241	4.611.568.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.174.202	327.550.872
Chi phí dự phòng	-	609.453.922
Thuế, phí, lệ phí	15.056.200	8.571.048.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.892.809.116	927.853.122
Chi phí khác bằng tiền	694.273.892	-

6.151.814.578 15.047.474.352

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	913.636.363
Thu nhập khác	7.226.387	291.454
	7.226.387	913.927.817

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.020.021	260.207.385
Chi phí khác	12.511	148.138.514
	4.032.532	408.345.899

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh [chính]		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.826.974.010	9.872.006.162
Các khoản điều chỉnh tăng	205.822.070	1.179.974.233
- Chi thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS	180.615.085	156.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước		(16.168.943)
- Các khoản phạt thuế	582.228	289.103.237
- Chi phí không hợp lệ khác	89.903.849	926.760.184
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.279.092)	(175.720.245)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(65.279.092)	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		(175.720.245)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.032.796.080	11.051.980.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.006.559.215	2.210.396.079
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập		143.972.698
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.474.319.822	2.716.647.074
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.474.319.822)	(2.860.619.772)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	4.006.559.215	2.210.396.079

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được	4.200.000	4.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	4.200.000

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được	4.200.000	4.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	4.200.000

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.820.414.795	7.661.610.083
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.820.414.795	7.661.610.083
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	376

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	8.666.816.602	15.297.154.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.096.216.953	1.305.291.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.531.601.156	484.098.701.476
Chi phí khác bằng tiền	782.117.843	1.318.460.992
	738.076.752.554	502.019.608.310

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

[sửa đổi hoặc xóa bỏ nếu không phù hợp]

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương	220.944.142.925	-	-	220.944.142.925
Phải thu khách hàng, phải thu	436.395.113.995	1.775.572.000		438.170.685.995
Hợp đồng tiền gửi	207.883.144.182			207.883.144.182

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

	865.222.401.102	1.775.572.000	-	866.997.973.102
--	------------------------	----------------------	----------	------------------------

Tại ngày 01/01/2026

Tiền và các khoản tương đương t	179.448.868.794	-	-	179.448.868.794
Phải thu khách hàng, phải thu kh:	461.148.420.497	1.672.000.000		462.820.420.497
Hợp đồng tiền gửi	74.095.698.595			74.095.698.595
	714.692.987.886	1.672.000.000	-	716.364.987.886

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương	220.944.142.925	-	-	220.944.142.925
Phải thu khách hàng, phải thu	436.395.113.995	1.775.572.000	-	438.170.685.995
Các khoản cho vay	207.883.144.182	-	-	207.883.144.182
	865.222.401.102	1.775.572.000	-	866.997.973.102

Tại ngày 01/01/2026

Tiền và các khoản tương	179.448.868.794	-	-	179.448.868.794
Phải thu khách hàng, phải thu	456.861.830.055	1.672.000.000	-	458.533.830.055
Các khoản cho vay	74.095.698.595	30.000.000.000	-	104.095.698.595
	710.406.397.444	31.672.000.000	-	742.078.397.444

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	299.252.955.382	-	-	299.252.955.382
Phải trả người bán, phải trả	10.709.879.596	1.161.667.975	-	11.871.547.571
Chi phí phải trả	9.907.819.305	-	-	9.907.819.305
	319.870.654.283	1.161.667.975	-	321.032.322.258
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	155.840.955.515	-	-	155.840.955.515
Phải trả người bán, phải trả	13.216.602.992	1.351.923.875	-	14.568.526.867
Chi phí phải trả	5.850.587.375	-	-	5.850.587.375
	174.908.145.882	1.351.923.875	-	176.260.069.757

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.(sửa đổi cho phù

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	418.628.608.692	515.606.195.410

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	275.216.608.825	498.382.611.625

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.132.622.815	740.980.719.066	838.113.341.881
Giá vốn bán hàng	97.131.263.651	725.850.863.971	822.982.127.622
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.359.164	15.129.855.095	15.131.214.259
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	245.178.616

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

Tài sản bộ phận	58.335.765.091	389.879.299.143	448.215.064.234
Tài sản không phân bổ	-	-	496.378.426.568
Tổng tài sản	58.335.765.091	389.879.299.143	944.593.490.802
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	136.911.370	353.902.617
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	136.911.370	353.902.617

	<u>Chức danh</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	815.378.437	868.614.370
- Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên HĐQT	30.000.000	15.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên HĐQT	446.669.453	67.961.408
- Ông Nguyễn Thanh Hải (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 0	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
- Ông Võ Thắng Long (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 n	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Đức Thọ (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 04	Giám đốc	-	639.619.097
- Ông Phan Hồng Điệp	Trưởng BKS	30.000.000	-
Thù lao của Ban Kiểm soát			
- Ông Nguyễn Thời Đại	Thành viên BKS	30.000.000	-
- Bà Đỗ Kim Thúy	Thành viên BKS	-	-
- Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên BKS	18.000.000	-
		-	-

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

Phạm Thị Thu Thủy
Người lập

Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam
Người đại diện theo pháp luật

